

Số: /QĐ-UBND

Hà Trung, ngày tháng 5 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v ban hành “Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Giang, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030”**

**CHỦ TỊCH UBND HUYỆN HÀ TRUNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch.*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng; Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng: Số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Chủ tịch UBND huyện Hà Trung về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Giang, huyện Hà Trung đến năm 2030.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này, Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Giang, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030.

**Điều 2.** Các phòng, ban, ngành cấp huyện, UBND xã Hà Giang và các đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức triển khai, quản lý thực hiện theo đồ án quy hoạch, quy định quản lý xây dựng được duyệt và các quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ Tầng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Văn hoá và Thông tin, Chủ tịch UBND xã Hà Giang và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KTHT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Xuân Dũng**

**QUY ĐỊNH****Quản lý theo Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Giang,  
huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND  
ngày tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch UBND huyện Hà Trung)

**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Đối tượng áp dụng, phân công quản lý thực hiện**

1. Quy định này quy định các công tác quản lý về sử dụng đất, các thông số kỹ thuật và các yêu cầu quản lý về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nguyên tắc kiểm soát, quản lý về không gian, kiến trúc, cảnh quan, bảo vệ môi trường theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hà Trung phê duyệt tại Quyết định số: 1447/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2022, làm cơ sở để quản lý; lập quy hoạch các khu chức năng, các điểm dân cư nông thôn; các Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc trong phạm vi xã Hà Giang.

2. Các chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân xã Hà Giang, các Phòng, Ban, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan có trách nhiệm tuân thủ nội dung Quy định này trong quá trình tổ chức thực hiện theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Hà Giang, huyện Hà Trung đến năm 2030.

**Điều 2. Phân vùng quản lý quy hoạch****1. Ranh giới quy hoạch:**

Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Hà Giang. Tổng diện tích tự nhiên 886,27 ha., ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Đông: giáp xã Hà Bắc, huyện Hà Trung;
- Phía Nam: giáp xã Hà Tân và xã Hà Tiến, huyện Hà Trung;
- Phía Tây: giáp xã Hà Tiến, huyện Hà Trung và xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành.
- Phía Bắc: giáp xã Hà Long, huyện Hà Trung.

**2. Quy mô, diện tích các khu chức năng trong vùng quy hoạch:****2.1. Khu trung tâm xã:**

Trên cơ sở các công trình công cộng hiện có xây dựng khu trung tâm xã khang trang có đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng phục vụ nhân dân. Với đặc điểm là xã vùng núi của huyện Hà Trung, được hình thành và phát triển qua nhiều giai đoạn lịch sử, hiện nay các công trình công cộng điển hình mang tính chất trung tâm xã nằm rải rác dọc theo các tuyến đường giao thông chính (Đường tỉnh 522B, đường liên thôn từ thôn Quan Chiêm đi thôn Chánh Lộc, thôn Hoà Thuận) bao gồm các công trình công cộng: Công sở xã, trạm y tế xã, trường học, tượng đài, bưu điện văn hoá xã...

Vì các công trình công cộng hiện có của xã phân tán nằm trải dài theo các tuyến đường nên không hình thành một khu trung tâm tập trung, vì vậy không gian trung tâm chỉ mang tính chất tương đối, không có diện tích cụ thể.

## 2.2. Hệ thống thôn và các khu dân cư tập trung:

Tôn trọng hình thái ở hiện trạng tại các thôn, cải tạo chỉnh trang hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật đảm bảo các tiêu chuẩn ngành, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

- Tổng diện tích đất ở hiện trạng cải tạo, chỉnh trang là: 53,68 ha.

- Tổng đất khu dân cư mới từ nay đến 2030 khoảng 11,17 ha;

Tổng diện tích đất ở đến năm 2030 khoảng 64,83 ha.

## 2.3. Khu sản xuất, dịch vụ

### 2.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp

#### **a. Ngành trồng trọt.**

- Khu vực trồng lúa tập trung trên các ruộng thường xuyên có đủ nước tưới, giống lúa trồng là các giống lúa mới có chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh, chất lượng tốt, mang lại giá trị kinh tế cao; Tiến hành chuyển đổi hình thức sản xuất tập trung, hình thành các vùng sản xuất lớn (*cánh đồng mẫu lớn*). Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 412,63 ha.

- Khu vực trồng trọt các loại cây khác bao gồm: Vùng chuyên canh rau màu tại thôn Hoà Thuận được thực hiện trên các ruộng cạn, cho giá trị và hiệu quả kinh tế cao. Diện tích đất trồng trọt khác đến năm 2030 là 110.36 ha.

**b. Ngành chăn nuôi:** Duy trì và phát triển đàn trâu, bò, đàn lợn, đàn gia cầm...

**c. Ngành thủy sản:** Giảm diện tích đất nuôi trồng thủy sản của xã đến năm 2030 xuống còn 8,91 ha.

### 2.3.2. Khu sản xuất kinh doanh - Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

Trong kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2030, sẽ khai thác một số vị trí thuận

lợi trên địa bàn xã từ đất trồng lúa năng suất thấp tổ chức thành điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại thôn Quan Chiêm. Quy hoạch khu sản xuất kinh doanh tại khu Phễu, thôn Quan Chiêm theo trục đường khu trung tâm xã với diện tích 2,0 ha, nâng tổng diện tích đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp lên 2,09 ha. Nên chú trọng phát triển các ngành sản xuất như: may mặc, chế biến lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí...

### 2.3.3. Khu vực dịch vụ - thương mại.

Quy hoạch mới đất dịch vụ thương mại tại thôn Quan Chiêm khu trung tâm xã với diện tích 1,72 ha (nâng tổng diện tích đất dịch vụ thương mại lên 1,72 ha). Xây dựng các cửa hàng thân thiện thu hút khách.

### 2.3.4. Khu vực có khả năng phát triển.

Quỹ đất xây dựng của xã lớn phân bố ở tất cả các thôn (thôn Quan Chiêm), tùy theo nhu cầu cụ thể sẽ quy hoạch các khu vực xây dựng cho phù hợp.

### 2.4. Khu vực cấm xây dựng, đặc thù và các công trình đầu mối.

- Vùng hạn chế xây dựng: Các khu vực sản xuất nông nghiệp, khu vực này chủ yếu giữ theo hiện trạng, để đảm bảo ổn định diện tích sản xuất nông nghiệp.

- Vùng cấm xây dựng: bao gồm các vùng xung quanh các Hồ - Đập, sườn đồi. Đây là khu vực dễ gặp nạn khi có biến cố thiên tai về khí hậu như mưa bão lớn.

## Chương II

### QUY ĐỊNH CỤ THỂ

#### **Điều 3. Khu vực nhà ở dân cư**

Các chỉ tiêu kỹ thuật yêu cầu:

- Khu vực cải tạo:

Tôn trọng hình thái ở hiện trạng tại các thôn, cải tạo chỉnh trang hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật đảm bảo các tiêu chuẩn ngành, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

+ Về chiều cao tối đa: Do đặc điểm dân cư nông thôn và để tạo điều kiện cho nhân dân xây dựng không khống chế chiều cao xây dựng tối đa, nhưng phải hài hoà với cảnh quan tổng thể của khu vực.

+ Về diện tích các ô đất: Theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất Các ô đất dân cư hiện trạng (bao gồm cả thổ canh và thổ cư) được thống kê theo Bảng sau:

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
DCHT	Đất dân cư hiện trạng cải tạo chỉnh trang	53,68	6,06	53,68	6,06
DCHT1		0,34	0,64	0,34	0,51
DCHT2		0,84	1,57	0,84	1,26
DCHT3		0,93	1,74	0,93	1,39
DCHT4		0,18	0,34	0,18	0,27
DCHT5		0,42	0,79	0,42	0,63
DCHT6		0,76	1,42	0,76	1,14
DCHT7		0,35	0,66	0,35	0,53
DCHT8		0,20	0,38	0,20	0,30
DCHT9		0,25	0,47	0,25	0,38
DCHT10		0,90	1,68	0,90	1,35
DCHT11		0,90	1,68	0,90	1,35
DCHT12		1,45	2,71	1,45	2,17
DCHT13		0,88	1,64	0,88	1,32
DCHT14		0,29	0,55	0,29	0,44
DCHT15		0,35	0,66	0,35	0,53
DCHT16		1,24	2,31	1,24	1,86
DCHT17		0,14	0,27	0,14	0,21
DCHT18		0,09	0,17	0,09	0,14
DCHT19		0,02	0,04	0,02	0,03
DCHT20		0,05	0,10	0,05	0,08
DCHT21		0,03	0,06	0,03	0,05
DCHT22		0,31	0,58	0,31	0,47
DCHT23		0,02	0,04	0,02	0,03
DCHT24		2,04	3,81	2,04	3,05
DCHT25		0,19	0,36	0,19	0,29
DCHT26		0,01	0,02	0,01	0,02
DCHT27		0,03	0,06	0,03	0,05
DCHT28		0,29	0,55	0,29	0,44
DCHT29		0,32	0,60	0,32	0,48
DCHT30		0,44	0,82	0,44	0,66
DCHT31		0,48	0,90	0,48	0,72
DCHT32		0,36	0,68	0,36	0,54
DCHT33		1,67	3,12	1,67	2,50
DCHT34		0,09	0,17	0,09	0,14
DCHT35		0,34	0,64	0,34	0,51
DCHT36		0,64	1,20	0,64	0,96
DCHT37		0,40	0,75	0,40	0,60
DCHT38		0,49	0,92	0,49	0,74

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
DCHT39		0,24	0,45	0,24	0,36
DCHT40		0,21	0,40	0,21	0,32
DCHT41		0,51	0,96	0,51	0,77
DCHT42		1,02	1,91	1,02	1,53
DCHT43		0,03	0,06	0,03	0,05
DCHT44		0,20	0,38	0,20	0,30
DCHT45		0,10	0,19	0,10	0,15
DCHT46		0,41	0,77	0,41	0,62
DCHT47		0,57	1,07	0,57	0,86
DCHT48		1,01	1,89	1,01	1,51
DCHT49		0,04	0,08	0,04	0,06
DCHT50		0,93	1,74	0,93	1,39
DCHT51		0,59	1,10	0,59	0,89
DCHT52		1,19	2,22	1,19	1,78
DCHT53		0,17	0,32	0,17	0,26
DCHT54		0,07	0,14	0,07	0,11
DCHT55		1,31	2,45	1,31	1,96
DCHT56		1,55	2,89	1,55	2,32
DCHT57		0,39	0,73	0,39	0,59
DCHT58		0,28	0,53	0,28	0,42
DCHT59		1,70	3,17	1,70	2,54
DCHT60		1,79	3,34	1,79	2,68
DCHT61		0,17	0,32	0,17	0,26
DCHT62		0,63	1,18	0,63	0,95
DCHT63		0,81	1,51	0,81	1,21
DCHT64		0,07	0,14	0,07	0,11
DCHT65		0,13	0,25	0,13	0,20
DCHT66		0,36	0,68	0,36	0,54
DCHT67		0,16	0,30	0,16	0,24
DCHT68		0,61	1,14	0,61	0,92
DCHT69		1,50	2,80	1,50	2,24
DCHT70		0,50	0,94	0,50	0,75
DCHT71		0,35	0,66	0,35	0,53
DCHT72		0,58	1,09	0,58	0,87
DCHT73		0,27	0,51	0,27	0,41
DCHT74		0,71	1,33	0,71	1,06
DCHT75		0,15	0,28	0,15	0,23
DCHT76		1,04	1,94	1,04	1,56
DCHT77		0,11	0,21	0,11	0,17

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
DCHT78		0,38	0,71	0,38	0,57
DCHT79		0,20	0,38	0,20	0,30
DCHT80		0,24	0,45	0,24	0,36
DCHT81		1,95	3,64	1,95	2,92
DCHT82		0,21	0,40	0,21	0,32
DCHT83		0,96	1,79	0,96	1,44
DCHT84		0,16	0,30	0,16	0,24
DCHT85		0,16	0,30	0,16	0,24
DCHT86		0,16	0,30	0,16	0,24
DCHT87		0,46	0,86	0,46	0,69
DCHT88		1,06	1,98	1,06	1,59
DCHT90		1,02	1,91	1,02	1,53
DCHT91		0,57	1,07	0,57	0,86
DCHT92		0,23	0,43	0,23	0,35
DCHT93		0,16	0,30	0,16	0,24
DCHT94		0,27	0,51	0,27	0,41
DCHT95		0,83	1,55	0,83	1,24
DCHT96		0,96	1,79	0,96	1,44
DCHT97		0,12	0,23	0,12	0,18
DCHT99		0,53	0,99	0,53	0,80
DCHT100		0,28	0,53	0,28	0,42
DCHT101		0,20	0,38	0,20	0,30
DCHT102		0,09	0,17	0,09	0,14
DCHT103		0,52	0,97	0,52	0,78
DCHT104		0,10	0,19	0,10	0,15
DCHT105		0,44	0,82	0,44	0,66
DCHT106		1,89	3,53	1,89	2,83
DCHT107		0,51	0,96	0,51	0,77
DCHT108		0,31	0,58	0,31	0,47
DCHT109		1,31	2,45	1,31	1,96
DCHT110		0,42	0,79	0,42	0,63
DCHT111		0,14	0,27	0,14	0,21
DCHT112		0,19	0,36	0,19	0,29
DCHT113		0,63	1,18	0,63	0,95
DCHT114		0,32	0,60	0,32	0,48
DCHT115		0,09	0,17	0,09	0,14
DCHT116		0,63	1,18	0,63	0,95
DCHT117		0,18	0,34	0,18	0,27
DCHT118		0,12	0,23	0,12	0,18



STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
DCHT119		1,06	1,98	1,06	1,59
DCHT120		1,80	3,36	1,80	2,69
DCHT121		0,76	1,42	0,76	1,14
DCHT122		0,15	0,28	0,15	0,23
DCHT123		0,01	0,02	0,01	0,02
DCHT124		1,06	1,98	1,06	1,59
DCHT125		0,82	1,53	0,82	1,23
DCHT126		0,83	1,55	0,83	1,24
DCHT127		0,11	0,21	0,11	0,17
DCHT128		0,24	0,45	0,24	0,36
DCHT129		0,23	0,43	0,23	0,35
DCHT130		0,88	1,64	0,88	1,32
DCHT131		2,90	5,41	2,90	4,33
DCHT132		0,34	0,64	0,34	0,51
DCHT133		1,75	3,27	1,75	2,62
DCHT134		0,28	0,53	0,28	0,42
DCHT135		0,28	0,53	0,28	0,42
DCHT136		0,71	1,33	0,71	1,06
DCHT137		0,02	0,04	0,02	0,03
DCHT138		0,70	1,31	0,70	1,05
DCHT139		0,07	0,14	0,07	0,11
DCHT140		0,05	0,10	0,05	0,08
DCHT141		1,33	2,48	1,33	1,99
DCHT142		0,55	1,03	0,55	0,83
DCHT143		0,53	0,99	0,53	0,80
DCHT144		1,00	1,87	1,00	1,50
DCHT145		0,48	0,90	0,48	0,72
DCHT146		0,07	0,14	0,07	0,11
DCHT147		0,32	0,60	0,32	0,48
DCHT148		1,29	2,41	1,29	1,93
DCHT149		0,19	0,36	0,19	0,29
DCHT150		0,09	0,17	0,09	0,14
DCHT151		0,05	0,10	0,05	0,08
DCHT152		0,59	1,10	0,59	0,89
DCHT153		0,27	0,51	0,27	0,41
DCHT154		0,02	0,04	0,02	0,03
DCHT155		1,04	1,94	1,04	1,56
DCHT156		0,19	0,36	0,19	0,29
DCHT157		0,13	0,25	0,13	0,20

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
DCHT158		0,63	1,18	0,63	0,95
DCHT159		1,50	2,80	1,50	2,24
DCHT160		0,37	0,69	0,37	0,56
DCHT161		0,10	0,19	0,10	0,15
DCHT162		0,53	0,99	0,53	0,80
DCHT163		0,28	0,53	0,28	0,42
DCHT164		0,44	0,82	0,44	0,66
DCHT165		0,61	1,14	0,61	0,92
DCHT166		0,08	0,15	0,08	0,12
DCHT167		1,00	1,87	1,00	1,50
DCHT168		0,14	0,27	0,14	0,21
DCHT169		0,61	1,14	0,61	0,92
DCHT170		0,02	0,04	0,02	0,03
DCHT171		1,10	2,05	1,10	1,65
DCHT172		0,11	0,21	0,11	0,17
DCHT173		0,35	0,66	0,35	0,53
DCHT174		0,23	0,43	0,23	0,35
DCHT175		0,04	0,08	0,04	0,06
DCHT176		0,11	0,21	0,11	0,17
DCHT177		0,53	0,99	0,53	0,80
DCHT178		0,84	1,57	0,84	1,26
DCHT179		0,19	0,36	0,19	0,29
DCHT180		0,50	0,94	0,50	0,75
DCHT181		0,12	0,23	0,12	0,18
DCHT182		0,64	1,20	0,64	0,96
DCHT183		0,85	1,59	0,85	1,27
DCHT184		0,07	0,14	0,07	0,11
DCHT185		0,18	0,34	0,18	0,27
DCHT187		2,36	4,40	2,36	3,53
DCHT188		0,39	0,73	0,39	0,59
DCHT189		0,13	0,25	0,13	0,20
DCHT190		0,04	0,08	0,04	0,06
DCHT191		0,07	0,14	0,07	0,11
DCHT192		0,23	0,43	0,23	0,35
DCHT193		0,12	0,23	0,12	0,18
DCHT194		0,05	0,10	0,05	0,08
DCHT195		0,51	0,96	0,51	0,77
DCHT196		0,04	0,08	0,04	0,06
DCHT197		0,21	0,40	0,21	0,32

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
DCHT198		0,47	0,88	0,47	0,71
DCHT199		0,36	0,68	0,36	0,54
DCHT200		0,31	0,58	0,31	0,47
DCHT201		0,28	0,53	0,28	0,42
DCHT202		0,15	0,28	0,15	0,23
DCHT203		0,34	0,64	0,34	0,51
DCHT204		0,77	1,44	0,77	1,15
DCHT205		0,39	0,73	0,39	0,59
DCHT206		0,63	1,18	0,63	0,95
DCHT207		0,21	0,40	0,21	0,32
DCHT208		1,10	2,05	1,10	1,65
DCHT209		0,02	0,04	0,02	0,03
DCHT210		0,19	0,36	0,19	0,29
DCHT211		0,56	1,05	0,56	0,84
DCHT212		1,23	2,30	1,23	1,84
DCHT213		1,63	3,04	1,63	2,44
DCHT214		0,76	1,42	0,76	1,14
DCHT215		0,47	0,88	0,47	0,71
DCHT216		0,08	0,15	0,08	0,12
DCHT217		0,48	0,90	0,48	0,72
DCHT218		0,31	0,58	0,31	0,47
DCHT219		0,10	0,19	0,10	0,15
DCHT220		0,07	0,14	0,07	0,11
DCHT221		0,68	1,27	0,68	1,02
DCHT222		0,74	1,38	0,74	1,11
DCHT223		0,42	0,79	0,42	0,63
DCHT225		0,54	1,01	0,54	0,81
DCHT226		0,08	0,15	0,08	0,12
DCHT227		0,44	0,82	0,44	0,66
DCHT228		0,85	1,59	0,85	1,27
DCHT229		0,31	0,58	0,31	0,47
DCHT230		0,04	0,08	0,04	0,06
DCHT231		0,56	1,05	0,56	0,84
DCHT232		0,22	0,41	0,22	0,33
DCHT233		0,03	0,06	0,03	0,05
DCHT234		0,61	1,14	0,61	0,92
DCHT235		0,99	1,85	0,99	1,48
DCHT236		0,34	0,64	0,34	0,51
DCHT237		0,78	1,46	0,78	1,17

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
DCHT238		0,17	0,32	0,17	0,26
DCHT239		0,64	1,20	0,64	0,96
DCHT240		0,95	1,77	0,95	1,42
DCHT241		0,09	0,17	0,09	0,14
DCHT242		0,03	0,06	0,03	0,05
DCHT243		0,14	0,27	0,14	0,21
DCHT244		0,31	0,58	0,31	0,47
DCHT245		1,46	2,72	1,46	2,18
DCHT246		0,43	0,81	0,43	0,65
DCHT247		0,92	1,72	0,92	1,38
DCHT248		0,82	1,53	0,82	1,23
DCHT249		1,17	2,18	1,17	1,75
DCHT250		0,10	0,19	0,10	0,15
DCHT251		0,14	0,27	0,14	0,21
DCHT252		0,12	0,23	0,12	0,18
DCHT253		0,13	0,25	0,13	0,20
DCHT254		1,19	2,22	1,19	1,78
DCHT255		0,98	1,83	0,98	1,47

- Khu vực xây mới:

+ Giai đoạn ngắn hạn từ 2021-2025: Trong giai đoạn này bố trí một số điểm dân cư mới với tổng diện tích khoảng 6,91 ha;

+ Giai đoạn dài từ năm 2026- 2030: Giai đoạn này không gian và hạ tầng đã tương đối ổn định, bố trí thêm 4,18 ha đất ở.

Các ô đất dân cư mới được thống kê theo bảng sau:

STT	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH (ha)	GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN (ha)	
				2021-2025	2026-2030
1	Điểm dân cư Mỹ Dương	Mỹ Dương	1,03	1,03	
2	Điểm dân cư Bìa Làng	Mỹ Dương	0,41	0,41	
3	Điểm dân cư Rú Ngoài	Mỹ Dương	0,25	0,25	
4	Điểm dân cư Rú Trong	Mỹ Dương	0,88	0,88	
5	Đất ở Cống Gạch, 9 mẫu	Chánh Lộc	3,1	2	1,1
6	Khu dân cư Phễu	Quan Chiêm	3,08		3,08
7	Điểm dân cư ao nông dân	Quan Chiêm	0,04	0,04	

8	Khu dân cư trung tâm xã	Quan Chiêm	2,3	2,3	
9	Điểm dân cư trụ sở UBND xã cũ	Quan Chiêm	0,086	0,086	
	<b>Tổng</b>		<b>11,09</b>	<b>6,91</b>	<b>4,18</b>

Các khu dân cư xây dựng mới phải được xây dựng đồng bộ, có đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường.

**Quy định về tầng cao, mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng:**

Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện theo Điều 18 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; Điều 8 Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/7/2017 của Bộ Xây dựng; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021; QCVN 07:2016/BXD "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật"; Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã Nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2020 và Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho các điểm dân cư nông thôn nhưng không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện như sau:

- + Đất xây dựng công trình nhà ở: 25 m<sup>2</sup>/người.
- + Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ: 5 m<sup>2</sup>/người.
- + Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: 5 m<sup>2</sup>/người.
- + Cây xanh công cộng: 2 m<sup>2</sup>/người.
- + Khu ở mới xây dựng nhà ở từ 1 đến 3 tầng.
- + Mật độ xây dựng tối đa: 50%.

Các chỉ tiêu này sẽ còn được quy định cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các điểm, khu chức năng trong không gian toàn xã.

**Điều 4. Khu vực xây dựng công trình công cộng**

Các công trình công cộng cùng các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính được tổng hợp trong bảng sau:

TT	Hạng mục	Vị trí	Định hướng quy hoạch	Diện tích hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích quy hoạch (m <sup>2</sup> )	Biến động (Tăng/Giảm)	Định hướng kiến trúc
1	Công sở xã	Thôn Quan Chiêm	Quy hoạch mới	2.084,18	2.800	715,82	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã ; + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
2	Trụ sở Công An xã	Thôn Quan Chiêm	Quy hoạch mới	0	860	860,0	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã ; + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
3	Trường trung học cơ sở Hà Giang	Thôn Chánh Lộc	Quy hoạch mở rộng	5.726	7.564,10	1.838,10	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
4	Trường tiểu học Hà Giang	Thôn Chánh Lộc	Giữ nguyên vị trí	4.123,90	4.123,90	0,00	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
5	Trường mầm non Hà Giang	Quan Chiêm	Quy hoạch mới	1.838,10	7.000	5.161,90	Quy hoạch mới + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40% + Diện tích cây xanh: ≥ 30%
<b>6</b>	<b>Nhà văn hóa</b>						
6.1	Nhà văn hoá xã	Thôn Quan Chiêm	Quy hoạch mới	0	1.780	1.780	Quy hoạch mới + chiều cao từ 1 - 2 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40% + Diện tích cây xanh: ≥ 30%

TT	Hạng mục	Vị trí	Định hướng quy hoạch	Diện tích hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích quy hoạch (m <sup>2</sup> )	Biến động (Tăng/Giảm)	Định hướng kiến trúc
6.2	Nhà văn hóa thôn Mỹ Dương	Thôn Mỹ Dương	Giữ nguyên hiện trạng	1.336,11	1.336,11	0	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
6.3	Nhà văn hóa thôn Quan Chiêm	Thôn Quan Chiêm	Giữ nguyên hiện trạng	1.090,77	1.090,77	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
6.4	Nhà văn hóa thôn Chánh Lộc	Thôn Chánh Lộc	Giữ nguyên hiện trạng	1.291,07	1.291,07	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
6.5	Nhà văn hóa thôn Hoà Thuận	Thôn Hoà Thuận	Giữ nguyên hiện trạng	1.554,97	1.554,97	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
7	Trạm y Tế	Thôn Quan Chiêm	Giữ nguyên hiện trạng	1.430,50	1.430,50	0,00	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40% + Diện tích cây xanh: ≥ 45%
8	Tượng đài Liệt Sỹ	Thôn Chánh Lộc	Giữ nguyên hiện trạng	923,4	923,4	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
9	Buru điện xã	Thôn Quan Chiêm	Quy hoạch mới	152,5	300	147,50	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
<b>10</b>	<b>Sân thể thao</b>						
10.1	Sân thể thao xã	Thôn Quan Chiêm	Quy hoạch mới	0	4.670	4.670	
10.2	Sân thể thao thôn Mỹ Dương	Thôn Mỹ Dương	Không quy hoạch	0,00	0,00	0	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn

TT	Hạng mục	Vị trí	Định hướng quy hoạch	Diện tích hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích quy hoạch (m <sup>2</sup> )	Biến động (Tăng/Giảm)	Định hướng kiến trúc
10.3	Sân thể thao thôn Quan Chiêm	Thôn Quan Chiêm	Không quy hoạch	0,00	0,00	0	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn
10.4	Sân thể thao thôn Chánh Lộc	Thôn Chánh Lộc	Không quy hoạch	0,00	0,00	0	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn
10.5	Sân thể thao thôn Hoà Thuận	Thôn Hoà Thuận	Không quy hoạch	0,00	0,00	0	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn
11	Đình Mỹ Dương	Thôn Mỹ Dương	Giữ nguyên hiện trạng	1.264,60	1.264,60	0,0	
12	Đình Quan Chiêm	Thôn Quan Chiêm	Giữ nguyên hiện trạng	4.236,54	4.236,54	0	
13	Đền thờ Lại Thế Khanh	Thôn Quan Chiêm	Giữ nguyên hiện trạng	1.182,0	1.182,0		
14	Đền Tô Hiến Thành	Thôn Chánh Lộc	Mở rộng diện tích	601,0	1.201,0		
15	Chùa Quan Chiêm	Thôn Quan Chiêm	Mở rộng diện tích	530,3	730,3		
16	Đình Chánh Lộc	Thôn Chánh Lộc	Giữ nguyên hiện trạng	891,8	891,8		
17	Chùa Khánh Long	Thôn Mỹ Dương	Giữ nguyên hiện trạng	501,9	501,9		
18	Bia hội Văn Tự	Thôn Mỹ Dương	Giữ nguyên hiện trạng	4.340,0	4.340,0		

## **Điều 5. Đất sản xuất**

### ***- Khu sản xuất nông nghiệp***

Theo quy hoạch vùng huyện Hà Trung đến năm 2045, xã Hà Giang nằm trong tiểu vùng kinh tế nông nghiệp, phát triển chăn nuôi theo hướng hàng hoá, sản xuất cây, rau màu, vùng lúa chất lượng cao. Thực tế hiện nay cho thấy diện tích nông nghiệp của xã Hà Giang chiếm phần lớn diện tích tự nhiên, vì vậy xác định:

Nền kinh tế chủ đạo của xã là: Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, liên kết, hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ nông sản; Khu vực chăn nuôi



phát triển đàn gia súc, gia cầm gắn với phát triển kinh tế hộ gia đình; Khu vực sản xuất nông nghiệp phân bố tại các thôn. Đến năm 2030 quy hoạch đất nông nghiệp khác của xã được giữ nguyên với diện tích 2,14 ha.

**- Khu sản xuất kinh doanh - Tiểu thủ công nghiệp.**

Nhằm từng bước xây dựng nền kinh tế phát triển bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng dần các ngành có tính chất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2030, sẽ khai thác một số vị trí thuận lợi trên địa bàn xã từ đất trồng lúa năng suất thấp tổ chức thành điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại thôn Quan Chiêm. Quy hoạch khu sản xuất kinh doanh tại khu Phễu, thôn Quan Chiêm theo trục đường khu trung tâm xã với diện tích 2,0 ha, nâng tổng diện tích đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp lên 2,09 ha. Nên chú trọng phát triển các ngành sản xuất như: may mặc, chế biến lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí...

**- Khu vực dịch vụ - thương mại.**

Quy hoạch mới đất dịch vụ thương mại tại thôn Quan Chiêm khu trung tâm xã với diện tích 1,72 ha (nâng tổng diện tích đất dịch vụ thương mại lên 1,72 ha). Xây dựng các cửa hàng thân thiện thu hút khách.

**Điều 6. Đất cây xanh, thể dục thể thao**

Với đặc điểm diện tích đất nông nghiệp lớn, dân cư phân bố tại 04 thôn, mật độ xây dựng chỉ tập trung tại khu trung tâm, do đó quy hoạch đất cây xanh tại vị trí khu trung tâm xã và khu Phễu thôn Quan Chiêm. Diện tích sử dụng đất 10.860 m<sup>2</sup>. Khu khuôn viên cây xanh có lối đi, hệ thống hạ tầng phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân.

- Khu khuôn viên cây xanh không trồng các loại cây có nhựa độc, có hoa quả hấp dẫn ruồi muỗi, cây có gai, cần trồng các loại cây cao, bóng mát và có tác dụng làm sạch không khí.

- Tổng diện tích đất cây xanh, thể dục thể thao đến năm 2030 khoảng: 1,2 ha.

**Điều 7. Các khu vực bảo tồn, di tích, thắng cảnh, cấm xây dựng**

Trên địa bàn xã Hà Giang có 10 công trình văn hóa tâm linh bao gồm: Đình Mỹ Dương; Đình Quan Chiêm; Đền thờ Lại Thế Khanh; Đền Tô Hiến Thành; Đền thờ Lại Thế Khanh; Chùa Quan Chiêm; Đình Chánh Lộc; Chùa Khánh Long; Bia hội Văn Tự; Đền thờ Ngọc Hân; Đền Hai Cô cần được gìn giữ, bảo vệ, tôn tạo và trùng tu.

- Vùng hạn chế xây dựng: Các khu vực sản xuất nông nghiệp. Khu vực này chủ yếu giữ theo hiện trạng, để đảm bảo ổn định diện tích sản xuất nông nghiệp.

- Vùng cấm xây dựng bao gồm: Bao gồm các vùng xung quanh 03 hồ gồm: Hồ Đồng Cung; hồ Gò Lược; hồ Mùng 8. Đây là khu vực dễ gặp nạn khi có biến cố thiên tai về khí hậu như mưa bão lớn.

## **Điều 8. Khu vực dự trữ, an ninh quốc phòng**

Trên địa bàn xã có khu vực quân sự với diện tích 6,71 ha thuộc an ninh quốc phòng cấp Quốc gia.

## **Điều 9. Các công trình hạ tầng kỹ thuật**

### **9.1. Giao thông:**

Hệ thống giao thông xã gồm hệ thống giao thông đối nội, cụ thể:

#### **\* Đường liên thôn:**

Do đặc điểm phân bố dân cư ở một xã vùng núi của huyện Hà Trung, vì vậy việc phân định các loại đường theo quy định như các tuyến trục liên thôn, trục thôn chỉ mang tính chất tương đối trên cơ sở các tuyến giao thông đã hình thành và phát triển qua nhiều đời nay. Tùy vào điều kiện cụ thể từng khu vực để nâng cấp mở rộng tuyến cho phù hợp, đảm bảo giao thông thông suốt.

- **Tuyến 1**: Nâng cấp tuyến đường Ngã tư UBND xã (từ trạm y tế xã) - thôn Mỹ Dương (Hò Đồng Cung) có tổng chiều dài 1,9 km. Quy mô mặt cắt ngang:

+ Mặt đường: 5,0 m;

+ Nền đường: 7,0 m.

+ Kết cấu mặt đường: Mặt đường cứng hóa bê tông.

- **Tuyến 2**: Giữ nguyên tuyến đường từ thôn Quan Chiêm - Chánh Lộc - Hoà Thuận (đường 522B - Đê thôn Hoà Thuận) dài 2,7 km. Quy mô mặt cắt ngang:

+ Mặt đường: 5,0 m;

+ Nền đường: 7,0 m.

+ Kết cấu mặt đường: Mặt đường cứng hóa bê tông.

#### **\* Đường trục thôn:**

- Mở mới các tuyến đường khu trung tâm xã và tuyến đường khu Phễu. Chiều dài 2,0 km. Quy mô mặt cắt ngang:

+ Mặt đường: 22,0 m.

+ Nền đường: 30,0 m.

+ Kết cấu: Nhựa hoặc bê tông.

- Làm mới và nâng cấp 05 tuyến đường trục thôn với tổng chiều dài 5,05 km. Quy mô mặt cắt ngang:

+ Mặt đường: 4,0 m;

+ Nền đường: 6,0 m;

+ Kết cấu: Bê tông.

**\* Đường ngõ, xóm**

Nâng cấp 04 tuyến đường trục thôn với tổng chiều dài 1,1 km. Quy mô mặt cắt ngang:

- + Mặt đường: 3,0 m;
- + Nền đường: 4,0 m;
- + Kết cấu mặt đường: Bê tông.

**\* Đường nội đồng:**

Nâng cấp, mở rộng và làm mới 19 tuyến đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài 13,66 km. Quy mô mặt cắt ngang tối thiểu:

- Mặt đường: 4,0 m;
- Nền đường: 7,0 m;
- Kết cấu mặt đường: Cứng hóa.

**\* Quy hoạch các tuyến đường giao thông liên thôn**

STT	Tên đường	Địa danh quản lý		Quy hoạch đến năm 2030					
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)		Ghi chú
							Nhựa	Bê tông	
1	Ngã tư UBND xã (từ trạm y tế xã) - thôn Mỹ Dương giáp xã Hà Bắc	Ngã tư trạm y tế	Hồ Đồng Cung	1.900	5,0	7,0		1.900	Nâng cấp
2	Quan Chiêm - Chánh Lộc - Hoà Thuận	Đường 522 B	Cống sông Trâu (giáp đê)						
	<b>Tổng</b>			<b>1.900</b>			<b>0</b>	<b>1.900</b>	

## \* Quy hoạch hệ thống đường trục thôn

STT	Thôn	Địa danh quản lý		Quy hoạch đến năm 2030				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường bê tông (m)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Mỹ Dương</b>			<b>0</b>			<b>0</b>	
	1	Đường giữa làng Mỹ Dương						
	2	Anh Hạnh	Ao Làng					
<b>II</b>	<b>Quan Chiêm</b>			<b>1.950</b>			<b>1.950</b>	
	1	Đường Đê Ngoài						
	2	Đường đò Chè		1.950	3	4	1.950	Nâng cấp
	3	Đình làng Quan Chiêm	Trạm y tế					
<b>III</b>	<b>Chánh Lộc</b>			<b>1.900</b>			<b>1.900</b>	
	1	Ngã tư thôn (ông Hồng)	ĐT 522 B (Bà Bốn)	700	3,5	5,5	700	Nâng cấp
	2	Đường Rú Phạm (Ông Lâm)	522B	670	4	6	670	Làm mới
	3	Đường đê mùng 8		530	4	5	530	Nâng cấp
	4	Đường Đồng Bót						
	5	Đường xóm trong (Ông Hữu)	Ông Dân					
	6	Đường xóm ngoài (ông Dân)	Ông Hồng					
<b>IV</b>	<b>Hoà Thuận</b>			<b>1.200</b>			<b>1.200</b>	
	1	Đường sau làng						
	2	Đường đồng Lạng						
	3	Đường từ cống sông Trâu - Anh Phương (khu dân cư giám đê sông Hoạt)		1.200	3	5	1.200	Làm mới
<b>Tổng</b>				<b>5.050</b>			<b>5.050</b>	

## \* Quy hoạch hệ thống đường ngõ xóm

STT	Thôn	Địa danh quản lý		Quy hoạch đến năm 2030				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường bê tông (m)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Mỹ Dương</b>			<b>370</b>			<b>370</b>	
	1	Đường bìa làng						
	2	Sân đình (khu đường dưới)	Ao Làng					
	3	Nhà văn hóa thôn	Chùa					
	4	Chùa	anh Thắng	120	3,0	4,0	120	Làm mới
	5	Đường giữa làng						
	6	Ông Hải	Anh Hưng					
	7	Vườn chùa		250	2,0	2,0	250	Làm mới
	8	Khu Chèm trong						
<b>II</b>	<b>Quan Chiêm</b>			<b>730</b>			<b>730</b>	
	1	Ông Sơn	Ông Liệu					
	2	Ông Cường	Bà Cản					
	3	Ông Lâm	Ông Sắc	170	2	3	170	Nâng cấp
	4	Ông Chương	Ông Quân	300	3	4	300	Nâng cấp
	5	Ông Hiền	Đền thờ Họ Lại	140	2	3	140	Nâng cấp
	6	Ông Ngọc	Ông Dinh					
	7	Ông Hạnh	Ông Thành	120	3	3	120	Nâng cấp
	8	Ông Bảng	Đình Quan Chiêm					
	9	Ông Hoan	Ông Viện					
	10	Ông Xoan	Chùa Quan Chiêm					
<b>III</b>	<b>Chánh Lộc</b>			<b>0</b>			<b>0</b>	
	1	Ông Tính	Ông Tiêm					
	2	Đường xóm chùa						
	3	Đường gò luồng						
	4	Ông Bình Khuy	Nhị Huyền					
	5	Giếng Cốc (Ông Thủy)	Ông Nhã					
	6	Ngõ ông Trọng						
	7	Ngõ ông Sâm						
	8	Ông Cúc Hoà	Ông Chính					
	9	Ngõ Đình						
	10	Ông Tư	Ông Tạ					

STT	Thôn	Địa danh quản lý		Quy hoạch đến năm 2030				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường	Nền đường	Kết cấu mặt	Ghi chú
	11	Ông Tôn	Ông Thêu					
	12	Ông Hay	Ông Cừ					
<b>IV</b>	<b>Hoà Thuận</b>			<b>0</b>			<b>0</b>	
	1	Đường lên nghĩa địa						
	2	Sông Trâu	Nhà văn hóa thôn					
		<b>Tổng</b>		<b>1.100</b>			<b>1.100</b>	

**\* Quy hoạch hệ thống đường nội đồng**

STT	Ký hiệu	Địa danh quản lý		Quy hoạch đến năm 2030				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Cứng hóa (m)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Thôn Mỹ Dương</b>			<b>4.390</b>			<b>4.390</b>	
1	ĐNĐ.01	Giữa làng	Trạm bơm 2					
2	ĐNĐ.02	Đường Bái Quan Trên		500	4	5	500	Làm mới
3	ĐNĐ.03	Đường Bái Quan Dưới		500	4	6	500	Làm mới
4	ĐNĐ.04	Ông Mẻ		570	4	6	570	Làm mới
5	ĐNĐ.05	Cò Làn		400	3	5	400	Làm mới
6	ĐNĐ.06	Lò gạch	Ao Làng	280	4	4	280	Làm mới
7	ĐNĐ.07	Cò Đun		230	4	6	230	Làm mới
8	ĐNĐ.08	Đồng Vòng		1.100	4	7	1.100	Làm mới
9	ĐNĐ.09	Đường đồng Vòng giáp đê		410	4	5	410	Làm mới
10	ĐNĐ.10	Đồng dọc	Bãi Ngang	400	4	4	400	Làm mới
<b>II</b>	<b>Thôn Quan Chiêm</b>			<b>5.830</b>			<b>5.830</b>	
11	ĐNĐ.11	Ông Toàn Thầu	Nhà văn hoá thôn 4 cũ					
12	ĐNĐ.12	Đường đồng Cuối		750	3	4	750	Làm mới
13	ĐNĐ.13	Đường Rộc Chuông		660	3	4	660	Làm mới
14	ĐNĐ.14	Đường đồng Phễu		1.030	3	4	1.030	Làm mới
15	ĐNĐ.15	Đường Đồng Lớn						
16	ĐNĐ.16	Bái Ác	Trạm bơm 2	1.650	3	5	1.650	Làm mới
17	ĐNĐ.17	Đường Bái Mồ		790	3	5	790	Làm mới
18	ĐNĐ.18	Đồng Chành	Đồng Đa Đò	950	3	4	950	Làm mới
<b>III</b>	<b>Thôn Chánh Lộc</b>			<b>520</b>			<b>520</b>	
19	ĐNĐ.19	Đường Đa Đôi						

STT	Ký hiệu	Địa danh quản lý		Quy hoạch đến năm 2030				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Cứng hóa (m)	Ghi chú
20	ĐNĐ.20	Cửa Đình	Đê sông Hoạt					
21	ĐNĐ.21	Đường ông Hương						
22	ĐNĐ.22	Đường 3 bờ đồng Đồi		520	3	5	520	Làm mới
<b>IV</b>	<b>Hoà Thuận</b>			<b>2.920</b>			<b>2.920</b>	
23	ĐNĐ.23	Đường Nàng Hoa						
24	ĐNĐ.24	Đường cây nhãn		430	3	4	430	Làm mới
25	ĐNĐ.25	Đường Bái Tranh		400	3	4	400	Làm mới
26	ĐNĐ.26	Đường nương máng nổi						
27	ĐNĐ.27	Đường nương máng chìm		2.090	3	5	2.090	Làm mới
		<b>Tổng</b>		<b>13.660</b>			<b>13.660</b>	<b>-</b>

## 9.2. Cấp điện:

### \* Nguồn điện:

Nguồn cấp điện cho các trạm biến áp tiêu thụ và phụ tải trong xã được lấy từ trạm biến áp trung gian 35KV.

### \* Mạng lưới cấp điện:

#### - Tuyến trung thế:

Trên cơ sở đường dây trung thế hiện nay, đầu nối các trạm biến áp mới đảm bảo mỹ quan và an toàn điện các tuyến đường dây sử dụng dây nhôm lõi thép tiết diện 50÷240mm<sup>2</sup> dọc các đường chính trong khu quy hoạch.

#### - Tuyến hạ thế:

Cải tạo, xây dựng hệ thống lưới điện hạ thế đầu nối từ bảng điện hạ thế tại trạm biến áp phân phối đến các điểm sinh hoạt và sản xuất theo dạng lưới kín, sử dụng dây nhôm lõi thép AV 50,150mm<sup>2</sup> hoặc cáp ABC 50,150mm<sup>2</sup>. Các phụ tải được lấy điện ở các hộp phân phối thứ cấp gần nhất, việc phân tải theo thực tế sử dụng.

#### - Hệ thống chiếu sáng:

Chiếu sáng đường: gồm chiếu sáng khu vực trung tâm xã, tuyến đường liên thôn, trục thôn.... Nguồn điện cung cấp cho hệ thống đèn chiếu sáng được lấy từ các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực, các tủ này được lắp đặt các contactor, điện kế, rơ le thời gian và một số thiết bị phụ khác.

#### - Lựa chọn công suất máy biến áp và hình thức trạm:

**Bảng thống kê trạm biến áp quy hoạch đến năm 2030**

<b>TT</b>	<b>Tên trạm</b>	<b>Thôn</b>	<b>Công suất (KVA)</b>	<b>Nội dung</b>
1	Trạm biến áp số 1	Mỹ Dương	350	Nâng cấp
2	Trạm biến áp số 2	Quan Chiêm	350	Tu sửa định kỳ
3	Trạm biến áp số 3	Quan Chiêm	350	Tu sửa định kỳ
4	Trạm biến áp số 4	Chánh Lộc	350	Nâng cấp
5	Trạm biến áp số 5	Hoà Thuận	250	Nâng cấp
6	Trạm biến áp số 6	Hoà Thuận	250	Nâng cấp
7	Trạm biến áp số 7	Quan Chiêm	350	QH mới, khu trung tâm xã
	<b>Tổng</b>		<b>2.250</b>	

**9.3. Cấp nước:**

\* **Nguồn nước:** Lấy từ nhà máy nước tại xã Hà Long hoặc được lấy từ xã Hà Yên Dương thuộc dự án Liên hợp trạm xử lý nước sạch Hà Yên tại xã Hà Yên, huyện Hà Trung.

**\* Mạng lưới cấp nước:**

- Nước sạch sau khi xử lý sẽ được đưa theo các đường ống chính, dọc theo một số đường Quốc lộ 522B, đường liên xã, đường liên thôn, đường trục xã, trục thôn của xã.

- Các đường ống nhánh nối với đường ống chính theo đường ngõ xóm đến từng hộ gia đình. Kéo mới đường ống dẫn nước sạch dự kiến khoảng 28 km.

**9.4. Thoát nước mưa:**

Quy hoạch hướng thoát nước chính từ Bắc xuống Nam theo hai lưu vực chính:

- Thôn Mỹ Dương: Hướng thoát nước chính theo địa hình tự nhiên chảy vào mương hở, mương kín nắp đan dọc đường và xả vào hệ thống mương tiêu nội đồng, đổ ra sông Hoạt. Hệ thống thoát nước chính là mương nắp đan đón nước từ khu dân cư đổ vào hệ thống mương tiêu thủy lợi đổ ra sông Hoạt.

- Khu vực thôn Quan Chiêm, Chánh Lộc, hướng thoát nước chính theo địa hình tự nhiên chảy vào hệ thống mương hở, mương kín nắp đan dọc đường xả vào hệ thống mương tiêu thủy lợi nội đồng của xã, đổ vào mương tiêu và ra sông Hoạt. mương nắp đan đón nước từ khu dân cư vào mương tiêu đổ ra sông Hoạt.

- Khu vực thôn Hoà Thuận hướng thoát nước chính theo địa hình tự nhiên chảy vào hệ thống mương hở, mương kín nắp đan dọc đường xả vào hệ thống mương tiêu thủy lợi nội đồng của xã, đổ vào mương chính xã và ra sông Hoạt. Hệ



thống mương đón nước từ khu dân cư vào mương tiêu ra sông Hoạt.

Để đảm bảo tiêu úng tốt cho các vùng sản xuất nông nghiệp, khu trung tâm xã, khu dân cư, trước mắt cần nạo vét khơi dòng các tuyến kênh mương dẫn nước đảm bảo dòng chảy tốt khi mưa lớn kéo dài. Từng bước kiên cố hóa, xây mới hệ thống kênh tiêu, mở rộng mặt cắt kênh dẫn nước để có thể tiêu thoát nước nhanh khi mưa lớn kéo dài.

### **9.5. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang toàn xã và vệ sinh môi trường:**

#### **\* Thoát nước thải:**

+ Yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng:

- Hệ thống thoát nước thải phải thu gom > 80% lượng nước cấp. Các khu dân cư phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Tận dụng kênh, mương tiêu thủy lợi để thoát nước tự nhiên. Cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã được xử lý. Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải của điểm sản xuất công nghiệp, TTCN, trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung. Nước thải CN phải xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo tiêu chuẩn TCVN 5945: 2005 - Nước thải công nghiệp.

+ Phương án thoát nước thải:

- Sử dụng hệ thống thoát nước chung tại các khu dân cư tập trung. Nước thải sinh hoạt từ các hộ dân, các công trình công cộng được xả vào hệ thống cống thoát nước mưa, các tuyến cống, rãnh thoát nước. Khuyến khích các hộ gia đình xây bể tự hoại đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình: Sau khi thu gom, nước thải được đưa vào bể tự hoại được xây dựng đúng tiêu chuẩn do các gia đình tự xây dựng. Nước thải đã qua xử lý được xả vào hệ thống rãnh kín ra bể tự thấm hoặc ra kênh mương tiêu. Các hộ dân cư đều có bể tự hoại 2 - 3 ngăn hợp quy cách, nếu có điều kiện có thể sử dụng loại bể tự hoại cải tiến với vách ngăn mỏng và ngăn lọc kíp khí để xử lý nước thải sinh hoạt.

- Đối với các hộ gia đình chăn nuôi tập trung, sẽ xử lý phân gia súc và nước rửa chuồng trại bằng các bể Biogas, để tạo khí đốt phục vụ sinh hoạt cũng như bảo vệ vệ sinh khu dân cư. Nước đã qua xử lý được xả vào hệ thống rãnh kín ra bể tự thấm hoặc ra kênh mương thủy lợi phục vụ cho nông nghiệp. Tận dụng các ao hồ, kênh, rạch để thoát nước và làm sạch nước thải tự nhiên. Các trang trại chăn nuôi gia súc dùng bể Biogas để xử lý phân súc vật và tạo khí Mêtan dùng trong sinh hoạt.

- Mạng lưới thoát nước: Mạng lưới thoát nước thiết kế theo hệ thống thoát

nước chung giữa nước mưa và nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và kết cấu hệ thống thoát nước là kiểu rãnh xây gạch, nắp đan bê tông.

- Xây dựng quy chế bảo vệ môi trường, vận động các hộ dân, các cơ sở sản xuất TTCN và các doanh nghiệp thực hiện tốt quy chế bảo vệ môi trường. Phát động toàn dân tham gia phong trào xây dựng quê hương xanh, sạch đẹp.

**\* Thu gom và xử lý chất thải rắn:**

- Giải pháp xử lý chất thải từ hộ gia đình: Phân loại rác thải ngay tại nguồn thải trước khi thu gom. Rác thải vô cơ để thu hồi tái chế, rác thải hữu cơ thu gom đến khu xử lý tập trung.

- Các điểm tập kết rác thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung được bố trí trong bán kính không quá 100 m, trang bị thùng đựng rác thải công cộng loại 0,5 m<sup>3</sup> và xe đẩy tay cho các thôn để thu gom và vận chuyển rác thải đến các bãi rác tập trung.

- Duy trì tổ thu gom rác để thực hiện thu gom chất thải rắn vô cơ.

- Tất cả các thôn đều phải có các thùng chứa rác có thể tích từ 1 - 2 m<sup>3</sup>, bán kính phục vụ khoảng 300 - 400 m. Tăng cường thêm nhân lực và trang thiết bị như xe thu gom đẩy tay, xe chuyên dụng vận chuyển chất thải rắn để phục vụ công tác thu gom và xử lý chất thải rắn.

- Bố trí các điểm thu gom rác thải, tranh cổ động tại các thôn, đường trục xã có hình ảnh trang trí mỹ thuật, tuyên truyền văn hóa truyền thống.

**\* Nghĩa trang:**

Trong giai đoạn tới, cần xây dựng các nghĩa trang nhân dân theo mẫu chung phù hợp với tập quán và tâm linh của vùng. Trong nghĩa địa trồng cây xanh, mộ xây có hàng lối, có bộ phận quản lý.

Trong giai đoạn quy hoạch, quy hoạch các nghĩa trang như sau:

+ Giữ nguyên các nghĩa trang nhân dân hiện trạng.

+ Mở rộng nghĩa trang tại khu vực đồng Cẩm, đồng Bái Thiên, đồng Gò Dừa diện tích: 2,23 ha.

+ Quy hoạch nghĩa trang thôn Chánh Lộc diện tích: 2,0 ha.

**Chương III****ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 10.** Mọi hành vi vi phạm các điều khoản của Quy định này tùy theo hình thức và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

**Điều 11.** Các cơ quan có trách nhiệm quản lý xây dựng căn cứ Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Giang, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030 được duyệt và các quy định cụ thể của Quy định này để hướng dẫn thực hiện triển khai các bước tiếp theo.

**Điều 12.** Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Giang, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030 được lưu trữ tại Chủ đầu tư và các cơ quan quản lý liên quan để tổ chức thực hiện.

**Điều 13.** Việc điều chỉnh, bổ sung hoặc thay đổi những nội dung của quy định này phải được UBND huyện xem xét, quyết định./.